

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 155/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 06-12-2017

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Văn Dừa

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Vạn;

Bà Nguyễn Thị Nguyên;

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Việt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa:
Bà Phan Mỹ Dung – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2017, tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 1160/2017/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2017, về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 412/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 307/2017/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2017 giữa:

Nguyên đơn: Ông Lương Chí Minh T, sinh năm: 1985;

Địa chỉ: A12/21 ấp 1, xã QĐ, huyện BC, Thành phố H.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: F26/75 ấp 6, xã HL, huyện BC, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lương Chí Minh Ttrình bày: Ông và bà Nguyễn Thị D sống chung từ năm 2012, do hai người tự tìm hiểu. Hai người có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chung sống hai người rất hạnh phúc. Đến cuối năm 2015, hai người bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống với nhau. Hai người sống ly thân từ cuối năm 2015 đến nay. Bà D đã về nhà cha mẹ ruột của bà D sinh sống. Ông đã nhiều lần gặp bà D để hàn gắn hạnh phúc gia đình nhưng hai bên không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà D.

Về con chung: Quá trình sống chung, vợ chồng có một con chung là Lương Nhã L, nữ, sinh năm 2012. Do trẻ L đang sống chung với bà D nên sau khi ly hôn,

ông yêu cầu bà D nuôi con; ông thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 5.000.000 đồng.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông xác định là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn cố tình vắng mặt tại Tòa án, không thể hiện ý kiến gì.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Lương Chí Minh T yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị D đây là tranh chấp về ly hôn được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện Bình Chánh nên theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh.

Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về các yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 65 do Ủy ban nhân dân xã QĐ, huyện BC, Thành phố H cấp ngày 10/9/2012, giữa ông Lương Chí Minh T và bà Nguyễn Thị D là vợ chồng được pháp luật công nhận quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Ông Lương Chí Minh T và bà Nguyễn Thị D đã sống ly thân với nhau trong một khoảng thời gian dài. Đời sống chung vợ chồng của ông T và bà D phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xung đột cãi vã, không quan tâm chia sẻ các vấn đề trong cuộc sống với nhau. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà D đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, hai bên đều không có thiện chí hàn gắn. Do đó, yêu cầu ly

hôn của ông Lương Chí Minh T là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử nghĩ nên chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Giữa ông T và bà D có một con chung là Lương Nhã Linh, giới tính nữ, sinh năm 2012. Sau khi ly hôn, ông T yêu cầu bà D nuôi trẻ Nhã Linh và ông thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng). Xét thấy, trẻ Nhã Linh hiện đang sống chung với bà D. Nếu thay đổi việc nuôi con sẽ làm ảnh hưởng đến tâm sinh lý của trẻ Uyên Nhi. Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử nghĩ nên giao trẻ Uyên Nhi cho bà D nuôi dưỡng.

Phần thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của ông T thực hiện việc cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) là phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của ông T và nhu cầu thiết yếu của trẻ L nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ông Lương Chí Minh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do vậy, Tòa án cũng không đặt ra để giải quyết.

[3] Về án phí: Ông Lương Chí Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng: Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116 và Điều 117 Luật hôn nhân và gia đình;
- Căn cứ: Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa ông Lương Chí Minh T và bà Nguyễn Thị D.

Giấy chứng nhận kết hôn số 65 do Ủy ban nhân dân xã Qui Đức, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10/9/2012 không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung:

2.1 Giao trẻ Lương Nhã L, giới tính nữ, sinh năm 2012 cho Nguyễn Thị D nuôi dưỡng.

2.2 Ông Lương Chí Minh T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), thời gian bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng từ ngày 06/12/2017 cho đến khi trẻ Nhã L trưởng thành.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án có thẩm quyền.

Kể từ khi bà D có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông T chậm nộp tiền cấp dưỡng nuôi con thì ông T còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo lãi suất quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông Lương Chí Minh T có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích con chung, khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Ông T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Ông Lương Chí Minh T phải chịu tiền án phí sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) và phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2016/0030419 ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T còn phải nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được giao bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai tại địa phương.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP.HCM ;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND H.BC;
- Chi cục THADS H.BC;
- UBND xã Qui Đức, H. Bình Chánh;
- Lưu VP, hồ sơ.

Trương Văn Dưa